

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Công ty: **Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam**

Mã chứng khoán: TYA

Địa chỉ trụ sở chính: Số 1, đường 1A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Biên Hòa, Đồng Nai.

Điện thoại: 0251-3836361-4

Fax: 0251-3836388

Người thực hiện công bố thông tin: Linh Thịn Pau

Chức vụ: Trưởng phòng quản lý chứng khoán

Loại thông tin công bố: ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24 giờ ☐ theo yêu cầu:

Nội dung thông tin công bố:

Giải trình và báo cáo tài chính quý II năm 2017 Trụ sở chính Taya.

Toàn bộ nội dung CBTT này được đăng tải trên Website của công ty từ ngày 17 tháng 07 năm 2017 tại địa chỉ: www.taya.com.vn mục quan hệ cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam
Người CBTT được ủy quyền

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu vp



LINH THIN PAU

Biên Hòa, 17/07/2017

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM

Tên công ty : Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam
Trụ sở chính : Số 1, đường 1A, Khu Công nghiệp Biên Hòa II, Biên Hòa, Đồng Nai.
Điện thoại : 0251-3836361-4 Fax : 0251-3836388
Người thực hiện công bố thông tin: Linh Thín Pau
Địa chỉ : Số 1, đường 1A, Khu Công nghiệp Biên Hòa II, Biên Hòa, Đồng Nai.

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam giải trình kết quả kinh doanh quý 2/2017 của Trụ sở chính tại tỉnh Đồng Nai chênh lệch giảm trên 10% so với cùng kỳ năm trước như sau:

So sánh kết quả kinh doanh công ty (Trụ sở chính)

ĐVT: VNĐ

Nội dung	Quý 2/2017	Quý 2/2016	Tăng/giảm	Tăng/giảm %
Doanh thu thuần	268,022,117,980	256,489,552,952	11,532,565,028	4.5%
Giá vốn hàng bán	241,846,662,559	227,051,340,004	14,795,322,555	6.5%
Chi phí tài chính	2,463,259,070	1,721,764,843	741,494,227	43.1%
Lợi nhuận sau thuế	12,945,418,300	16,000,301,749	-3,054,883,449	-19.1%

Giải trình:

- Lợi nhuận sau thuế quý 2/2017 của Trụ sở chính công ty khoảng 12.9 tỷ đồng, giảm 3.05 tỷ đồng (-19.1%) so với cùng kỳ năm 2016. Nguyên nhân chính do quý 2/2017 giá đồng nguyên liệu thế giới cao hơn ảnh hưởng giá vốn tăng 1.71% so với cùng kỳ năm 2016 và chi phí tài chính gia tăng do ảnh hưởng bởi chênh lệch tỷ giá hối đoái làm giảm lợi nhuận kinh doanh của công ty.

*Giá đồng LME (Cash) bình quân quý 2/2017 khoảng USD5,662.88/Tấn, quý 2/2016 khoảng USD4,730.04/Tấn

Công ty cam kết nội dung giải trình trên đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Người thực hiện công bố thông tin



Linh Thín Pau

Tổng Giám Đốc



Wang Tíng Shu

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY & CÁP ĐIỆN TAYA (VN)

Địa chỉ: Số 1 đường 1A Khu công nghiệp Biên Hòa II Biên Hòa, Đồng Nai

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Trụ sở chính)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		620,465,450,787	428,876,706,560
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		77,772,780,990	106,553,078,212
1. Tiền	111		37,772,780,990	26,553,078,212
2. Các khoản tương đương tiền	112		40,000,000,000	80,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		30,000,000,000	40,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		30,000,000,000	40,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		196,294,014,201	139,583,961,758
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		190,770,912,335	139,382,765,053
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,353,272,420	248,274,920
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		5,288,907,658	1,071,999,997
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-1,119,078,212	-1,119,078,212
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		288,648,881,067	136,563,239,754
1. Hàng tồn kho	141		288,716,500,668	137,986,097,924
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-67,619,601	-1,422,858,170
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		27,749,774,529	6,176,426,836
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,575,257,558	921,000,015
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		24,946,623,144	4,639,574,323
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu C/ phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		227,893,827	615,852,498

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		187,474,376,846	190,601,811,967
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		122,801,647,437	122,801,647,437
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		122,801,647,437	122,801,647,437
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		58,259,039,875	55,368,768,600
1. Tài sản cố định hữu hình	221		58,240,139,875	55,293,168,600
- Nguyên giá	222		310,997,456,944	301,627,632,601
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-252,757,317,069	-246,334,464,001
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		18,900,000	75,600,000
- Nguyên giá	228		567,000,000	567,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-548,100,000	-491,400,000
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3,078,757,636	8,815,448,752
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3,078,757,636	8,815,448,752
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3,334,931,898	3,615,947,178
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2,135,207,639	2,416,222,919

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1,199,724,259	1,199,724,259
3. TB , vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		807,939,827,633	619,478,518,527
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		388,381,304,792	222,336,449,907
I. Nợ ngắn hạn	310		388,381,304,792	222,336,449,907
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		140,893,842,473	51,847,185,596
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		47,998,857,883	9,588,558,349
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2,402,960,754	797,331,870
4. Phải trả người lao động	314		3,742,653,174	5,230,053,750
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		573,804,100	771,854,318
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		210,186,408	176,466,024
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		192,559,000,000	153,925,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu C/ phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		419,558,522,841	397,142,068,620
I. Vốn chủ sở hữu	410		419,558,522,841	397,142,068,620
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		306,899,450,637	306,899,450,637
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		306,899,450,637	306,899,450,637
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-272,840,000	-272,840,000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		45,058,840,578	37,739,024,524
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		67,873,071,626	52,776,433,459
- LNST chưa phân phối LK đến cuối kỳ trước	421a		44,212,248,676	9,053,742,502
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		23,660,822,950	43,722,690,957
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		807,939,827,633	619,478,518,527

Biên Hòa, ngày 17 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

LI THU MỸ

SU YU CHUN



WANG TING SHU

Đơn vị báo cáo: **CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY & CÁP ĐIỆN TAYA (VN)**

Địa chỉ: **Số 1 đường 1A Khu công nghiệp Biên Hòa II Biên Hòa, Đồng Nai**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Trụ sở chính)

Quý II năm 2017

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2017		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ 511	01		268,022,117,980	256,489,552,952	525,897,364,814	484,418,745,810
2. Các khoản giảm trừ doanh thu 531	02		-	-	-	-
3. DT thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		268,022,117,980	256,489,552,952	525,897,364,814	484,418,745,810
4. Giá vốn hàng bán 632	11		241,846,662,559	227,051,340,004	477,587,047,684	429,848,542,467
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		26,175,455,421	29,438,212,948	48,310,317,130	54,570,203,343
6. Doanh thu hoạt động tài chính 515	21		1,490,641,234	1,739,973,747	3,719,925,443	4,463,158,215
7. Chi phí tài chính 635	22		2,463,259,070	1,721,764,843	5,353,890,554	2,686,117,987
- Trong đó : Chi phí lãi vay 6351	23		1,982,708,237	1,306,310,220	3,821,641,524	2,494,669,697
8. Chi phí bán hàng 641	25		4,338,260,708	4,494,539,172	8,678,776,261	8,785,205,254
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp 642	26		5,376,434,296	5,382,229,563	10,312,444,997	9,950,094,344
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		15,488,142,581	19,579,653,117	27,685,130,761	37,611,943,973
11. Thu nhập khác 711	31		3,335,711	16,173,048	3,975,870	16,200,864
12. Chi phí khác 811	32		317,807,514	1,521,781	332,012,135	1,556,826
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-314,471,803	14,651,267	-328,036,265	14,644,038
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		15,173,670,778	19,594,304,384	27,357,094,496	37,626,588,011
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		2,228,252,478	3,594,002,635	3,696,271,546	6,260,753,829
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		12,945,418,300	16,000,301,749	23,660,822,950	31,365,834,182
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Biên Hòa, ngày 17 tháng 07 năm 2017

Tổng giám đốc

LI THU MỸ

SU YU CHUN



WANG TING SHU

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY & CÁP ĐIỆN TAYA (VN)

Địa chỉ: Số 1 đường 1A Khu công nghiệp Biên Hòa II Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Trụ sở chính)

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

(Quý II năm 2017)

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	30/06/2016
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		27,357,094,496	37,626,588,011
2. Điều chỉnh cho các khoản			5,301,304,804	4,106,105,602
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		6,479,553,068	6,723,770,500
- Các khoản dự phòng	3		-1,355,238,569	-446,233,898
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		-742,756,162	-1,467,480,393
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		-2,901,895,057	-3,183,120,304
- Chi phí lãi vay	6		3,821,641,524	2,494,669,697
- Các khoản điều chỉnh khác	7			-15,500,000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		32,658,399,300	41,732,693,613
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		-50,620,671,252	27,935,803,356
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-150,730,402,744	7,482,918,129
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		98,615,331,754	-35,120,112,566
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-1,373,242,263	-779,873,927
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-3,818,130,940	-2,550,714,827
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-1,732,974,178	-7,359,235,905
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-1,244,368,729	-1,593,734,420
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20		-78,246,059,052	29,747,743,453
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-3,633,133,227	-3,503,049,925
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			15,500,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	30/06/2016
1	2	3	4	5
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		10,000,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,901,895,057	3,183,120,304
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9,268,761,830	-304,429,621
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		261,116,500,000	148,528,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-220,919,500,000	-144,094,500,000
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		40,197,000,000	4,433,500,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-28,780,297,222	33,876,813,832
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		106,553,078,212	143,590,509,089
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		77,772,780,990	177,467,322,921

Biên Hòa, ngày 17 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



LI THU MỸ

SU YU CHUN

WANG TING SHU

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam

Địa chỉ: Số 1, đường 1A, khu công nghiệp Biên Hòa II, Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO THUYẾT MINH TÀI CHÍNH (Trụ sở chính)

Quý II/2017 (30/06/2017)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

1/Hình thức sở hữu vốn :

- Công ty cổ phần. Vốn của các cổ đông 100%.
- + Tên công ty: Công Ty Cổ Phần Dây và Cáp Điện Taya Việt Nam

2/Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh sản xuất công nghiệp.

3/Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh dây cáp điện hạ thế, trung cao áp các loại, dây điện từ, máy bơm nước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1/Kỳ kế toán : bắt đầu từ 01/01 đến 31/12.

2/Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chế độ kế toán áp dụng :

1/Chế độ kế toán áp dụng: hệ thống kế toán VN do Bộ Tài chính ban hành Theo thông tư số: 200/2014/TT-BTC, ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn sửa đổi.

2/Hình thức kế toán áp dụng : chứng từ ghi sổ.

3/Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt nam: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1/Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế.

2/Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : giá vốn thực tế.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo quy định kế toán hiện hành.

3/Nợ phải thu và trích lập dự phòng nợ khó đòi :

-Công ty trích lập dự phòng nợ khó đòi đối với trường hợp người nợ bị thanh lý, phá sản hoặc những khó khăn tương tự có khó khăn về năng lực trả nợ.

4/Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ theo nguyên giá: gồm giá mua + chi phí liên quan đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động.
- Khấu hao được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

Nhà xưởng, xây dựng 7~35 năm

Máy móc thiết bị 5~10 năm

Thiết bị vận tải 6 năm

Thiết bị văn phòng 5~8 năm

Thiết bị khác 2~7 năm

17/Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn ĐT của CSH ghi theo mệnh giá.
- Mua lại cổ phiếu của Cty phát hành: theo giá mua thực tế tại thời điểm.
- Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo điều lệ và quyết định của HĐQT.



- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng CĐKT là tiền lãi từ các hoạt động kinh doanh.

V. Báo cáo phân bộ

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý) mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Theo ý kiến Ban giám đốc, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là bán cáp điện và bộ phận địa lý duy nhất là Việt Nam.

VI. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>2017/6/30</u>	<u>2016/12/31</u>
-Tiền mặt tại quỹ	939,620,000	909,391,000
-Tiền gửi ngân hàng	36,833,160,990	25,643,687,212
- Các khoản tương đương tiền	40,000,000,000	80,000,000,000
	<u>77,772,780,990</u>	<u>106,553,078,212</u>

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

Biến động trích lập nợ khó đòi như sau:

	<u>2017/6/30</u>	<u>2016/12/31</u>
Tại 1/1/2017	1,119,078,212	1,189,078,212
Tăng trong năm	-	-
Chuyển hoàn	-	(70,000,000)
Tại 30/6/2017	<u>1,119,078,212</u>	<u>1,119,078,212</u>

3. Hàng tồn

	<u>2017/6/30</u>	<u>2016/12/31</u>
- Hàng mua đang đi trên đường	55,742,965,581	39,807,799,274
- Nguyên liệu ,vật liệu tồn kho	35,464,779,330	17,791,959,596
- Sản phẩm dở dang	35,346,769,219	3,334,419,749
- Thành phẩm tồn kho	162,161,986,538	77,051,919,305
	<u>288,716,500,668</u>	<u>137,986,097,924</u>
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(67,619,601)	(1,422,858,170)
Cộng	<u>288,648,881,067</u>	<u>136,563,239,754</u>

	<u>2017/6/30</u>	<u>2016/12/31</u>
Trích lập giảm giá hàng tồn thay đổi:		
Tại 1/1/2017	1,422,858,170	848,531,067
Tăng trong năm	-	1,469,607,403
Trả lại trong năm	(1,355,238,569)	(895,280,300)
Tại 30/6/2017	<u>67,619,601</u>	<u>1,422,858,170</u>

4. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	<u>2017/6/30</u>	<u>2016/12/31</u>
Thuế VAT còn khấu trừ được	24,946,623,144	4,639,574,323
Thuế nộp thừa		-
Cộng	<u>24,946,623,144</u>	<u>4,639,574,323</u>

6. Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	MMTB	PTVT, truyền dẫn	Nhóm DCQL	Thiết bị khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Tại 01/01/2017	73,784,396,387	214,258,842,467	7,722,646,056	3,372,527,694	2,489,219,997	301,627,632,601
Mua sắm trong kỳ	-	9,277,097,070	-	92,727,273	-	9,369,824,343
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại 30/6/2017	73,784,396,387	223,535,939,537	7,722,646,056	3,465,254,967	2,489,219,997	310,997,456,944
Khấu hao tích lũy						
Tại 01/01/2017	55,036,471,272	180,841,853,095	5,143,187,129	3,060,619,590	2,252,332,915	246,334,464,001
Trích khấu hao trong kỳ	1,090,333,569	5,022,415,235	227,599,800	55,203,264	27,301,200	6,422,853,068
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại 30/6/2017	56,126,804,841	185,864,268,330	5,370,786,929	3,115,822,854	2,279,634,115	252,757,317,069
Giá trị còn lại						
Tại 30/6/2017	17,657,591,546	37,671,671,207	2,351,859,127	349,432,113	209,585,882	58,240,139,875
Tại 01/01/2017	18,747,925,115	33,416,989,372	2,579,458,927	311,908,104	236,887,082	55,293,168,600

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình VND 150.055 triệu tính đến ngày 30/6/2017 toàn bộ đã khấu hao hoàn tất (2016: VND142.750 triệu) nhưng vẫn còn sử dụng được.

Tài sản cố định vô hình:

	<u>Phần mềm vi tính</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá		
Tại 01/01/2017	567,000,000	567,000,000
Tăng trong năm	-	-
Thanh lý	-	-
Giảm khác	-	-
Tại 30/6/2017	567,000,000	567,000,000
Khấu hao tích lũy		
Tại 01/01/2017	491,400,000	491,400,000
Trích khấu hao trong kỳ	56,700,000	56,700,000
Thanh lý	-	-
Tại 30/6/2017	548,100,000	548,100,000
Giá trị còn lại		
Tại 30/6/2017	18,900,000	18,900,000
Tại 01/01/2017	75,600,000	75,600,000

9. Chi phí công trình dở dang

	<u>2017/6/30</u>	<u>2016/12/31</u>
Tại 01/01/2017	8,815,448,752	7,463,686,491
Tăng trong kỳ	3,370,405,954	12,071,134,587
Kết chuyển đến TSCĐ hữu hình	(9,107,097,070)	(10,719,372,326)
Kết chuyển đến TS khác		
Tại 30/6/2017	3,078,757,636	8,815,448,752

11. Đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>2017/6/30</u>	<u>2016/12/31</u>
---------------------------	------------------	-------------------

- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	<u>2017/6/30</u>	<u>2016/12/31</u>
- Đầu tư chứng khoán dài hạn	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	-	-
	-	-

12. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>2017/6/30</u>	<u>2016/12/31</u>
Tại 01/01/2017	2,416,222,919	2,450,934,987
Tăng trong kỳ	-	648,818,060
Phân bổ đến chi phí trong năm	(281,015,280)	(683,530,128)
Tại 30/6/2017	2,135,207,639	2,416,222,919

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>2017/6/30</u>	<u>2016/12/31</u>
Khấu hao TSCĐ(x4năm)	414,692,154	414,692,154
Tiền dự phòng	381,290,457	381,290,457
Ghi nhận lỗ tính thuế chuyển đến(HD lỗ)	-	-
Khác	403,741,648	403,741,648
	1,199,724,259	1,199,724,259

14. Vay ngắn hạn

	<u>2017/6/30</u>	<u>2016/12/31</u>
- Vay ngắn hạn	192,559,000,000	153,925,000,000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	192,559,000,000	153,925,000,000

	Số tiền vay	Lãi suất năm	<u>2017/6/30</u>	<u>2016/12/31</u>
	USD	%	VND	VND
Fubon Bank-CN.Tp.HCM	4,000,000	COST+1.15%	-	-
China Trust-Cn. Tp.HCM	6,000,000	COST+1.15%	31,878,000,000	18,228,000,000
ICBC-CN. Tp.HCM	6,200,000	COST+1.00%	61,479,000,000	-
Đệ nhất ngân hàng - CN.Tp. HCM	2,000,000	COST+1.00%	-	-
Ngân hàng HUA NAN -CN.Tp.HCM	4,500,000	COST+1.5%	-	63,798,000,000
INDOVINA-Bank CN. ĐN	1,500,000	COST+1.15%	18,216,000,000	11,392,500,000
Ngân hàng Thượng Hải CN ĐN	-	COST+1.00%	-	-
Ngân hàng Thượng Hải - OBU	5,000,000	COST+1.00%	-	-

SinoPac Bank-CN- Tp. HC	3,000,000	COST+1.5%	40,986,000,000	50,506,500,000
ANZ Bank	5,000,000	COST+1.5%	-	-
VCB	3,000,000	COST+1.5%	40,000,000,000	10,000,000,000

	<u>2017/6/30</u>	<u>2016/12/31</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nợ dài hạn đáo hạn trong năm	192,559,000,000	153,925,000,000
	-	-
	192,559,000,000	153,925,000,000

a. Các khoản vay từ Fubon Bank-CN.Tp.HCM, Ngân hàng ICBC-CN TP.HCM, China Trust CN-TPHCM, Đệ Nhất ngân hàng CN-TPHCM, Ngân hàng Hua Nan CN-TPHCM và ngân hàng Thượng Hải CN- Đồng Nai và OBU đều do chủ tịch HĐQT ông Shen Shang Pang đứng ra bảo lãnh.

b. Khoản vay từ INDOVINA Bank CN- Đồng Nai không có bảo lãnh.

15. Phải trả nội bộ

	<u>2017/6/30</u>	<u>2016/12/31</u>
- Phải trả công ty có liên quan	-	-
Cộng	-	-

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>2017/6/30</u>	<u>2016/12/31</u>
- Thuế VAT	-	-
- Thuế XNK	-	-
- Thuế TNCN	174,708,276	532,376,760
- Thuế TNDN	2,228,252,478	264,955,110
- Thuế khác	-	-
	2,402,960,754	797,331,870

17. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc

	<u>2017/6/30</u>	<u>2016/12/31</u>
Tại 01/01/2017	-	-
Trích lập trong năm	-	-
Sử dụng trích lập trong năm	-	-
Tại 30/6/2017	-	-

18. Khoản phải trả khác

	<u>2017/6/30</u>	<u>2016/12/31</u>
-BHXH	-	-
-BHYT	-	-
-Ký quỹ ngắn hạn người bán	-	-
-Phải trả khác	210,186,408	176,466,024
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phí công đoàn	-	-

10584
3 TY
HÀN
CÁP DI
YA
NAM
1-1-08

Cộng

210,186,408

176,466,024

20. Vay dài hạn

	Tiền vay	Lãi suất năm	2017/6/30	2016/12/31
	USD	%	VND	VND
INDOVINA Bank				
- CN. Đồng Nai			-	-
Trả trong 12 tháng			-	-
Trả sau 12 tháng			-	-

21. Biến động vốn CSH

Vốn cổ phần và cổ
phiếu đã phát hành

	2017/6/30		2016/12/31	
	SL cổ phiếu	VND'000	SL cổ phiếu	VND'000
Vốn cổ phần	30,689,945	306,899,451	30,689,945	306,899,451
Cổ phiếu đã phát hành (CP phổ thông)	30,689,945	306,899,451	30,689,945	306,899,451
Cổ phiếu quỹ (CP phổ thông)	-9,363	-272,840	-9,363	-272,840
Cổ phiếu lưu hành (CP phổ thông)	30,680,582	306,626,611	30,680,582	306,626,611

	Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Tiền dự phòng	LN chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2017	279,013,770,637	-272,840,000	28,364,116,167	47,908,065,279	355,013,112,083
Tăng vốn	27,885,680,000	-	-	(27,885,680,000)	-
Trích lập quỹ	-	-	9,374,908,357	(9,374,908,357)	-
LNST trong năm	-	-	-	43,722,690,957	43,722,690,957
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT	-	-	-	-1,593,734,420	(1,593,734,420)
Số dư tại 31/12/2016	306,899,450,637	-272,840,000	37,739,024,524	52,776,433,459	397,142,068,620
Số dư tại 01/01/2017	306,899,450,637	-272,840,000	37,739,024,524	52,776,433,459	397,142,068,620
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ	-	-	7,319,816,054	(7,319,816,054)	-
LNTT trong năm	-	-	-	23,660,822,950	23,660,822,950
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-
Cổ tức+thù lao HNQT,BKS	-	-	-	(1,244,368,729)	1,244,368,729
Số dư tại 30/6/2017	306,899,450,637	-272,840,000	45,058,840,578	67,873,071,626	419,558,522,841

VII. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VNĐ)**24. Doanh thu bán hàng và c/cấp dịch vụ****Doanh thu thuần gồm:**

	2017/6/30	2016/6/30
Tổng doanh thu - hàng bán	525,897,364,814	484,418,745,810
Các khoản giảm trừ, hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng doanh thu thuần	525,897,364,814	484,418,745,810

Thu nhập hoạt động tài chính**2017/6/30****2016/6/30**

Lãi tiền gửi	2,901,895,057	3,183,120,304
Lãi chênh lệch tỷ giá	818,030,386	1,280,037,911
Cộng	3,719,925,443	4,463,158,215

Thu nhập khác

	<u>2017/6/30</u>	<u>2016/6/30</u>
Thanh lý TSCĐHH	-	15,500,000
Thu nhập khác	3,975,870	700,864
	3,975,870	16,200,864

25. Giá vốn hàng bán

	<u>2017/6/30</u>	<u>2016/6/30</u>
Thành phẩm đã bán	478,942,286,253	430,294,776,365
Trích lập giảm giá hàng tồn chuyển hoàn	(1,355,238,569)	(446,233,898)
Cộng	477,587,047,684	429,848,542,467

26. Chi phí hoạt động tài chính

	<u>2017/6/30</u>	<u>2016/6/30</u>
- Lãi tiền vay	3,821,641,524	2,494,669,697
- Lỗ CL tỷ giá	1,532,249,030	191,448,290
Cộng	5,353,890,554	2,686,117,987

Chi phí khác

	<u>2017/6/30</u>	<u>2016/6/30</u>
Lỗ thanh lý TSCĐHH	-	-
Chi phí khác	332,012,135	1,556,826
	332,012,135	1,556,826

27. Chi phí SXKD theo yếu tố

	<u>2017/6/30</u>	<u>2016/6/30</u>
-Chi phí nguyên liệu	552,142,595,812	381,989,641,405
-Chi phí nhân công	21,348,010,763	20,467,340,169
-Chi phí khấu hao+phân bổ	6,479,553,068	6,723,770,500
Cộng	579,970,159,643	409,180,752,074

28. Thuế TNDN

	<u>2017/6/30</u>	<u>2016/6/30</u>
Lợi nhuận trước thuế	27,357,094,496	37,626,588,011
Điều chỉnh:	-	-
-CN Hải Dương(lãi lỗ)miễn thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	27,357,094,496	37,626,588,011
Thuế TNDN phải nộp	3,696,271,546	6,260,753,829
Lợi nhuận sau thuế	23,660,822,950	31,365,834,182

Giao dịch người có liên quan

	<u>2017/6/30</u>	<u>2016/6/30</u>
Nhập khẩu NVL Công ty Taya (Taiwan)	403,596,001,790	261,419,927,265
Phí sử dụng thương hiệu Công ty Taya (Taiwan)	513,078,353	478,169,290



Phí sử dụng CN UL Công ty Taya (Taiwan)	233,936,657	153,970,119
Nợ phải trả Công ty Taya (Taiwan)	128,237,134,927	93,683,149,568

Đồng Nai, ngày 17 tháng 07 năm 2017

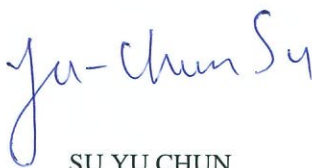
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



LI THU MỸ



SU YU CHUN



WANG TING SHU